

PHỤ LỤC 01. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN & NGÂN QUỸ ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN, KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VÀ KHÁCH HÀNG LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
I	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN		
1	Mở tài khoản	Miễn phí	
	Số dư tối thiểu	Miễn phí	
-	Tài khoản VND	1.000.000 VND	01 tài khoản
-	Tài khoản ngoại tệ	100 USD/100 EUR/100 GBP/15000 JPY hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương với 100 USD	01 tài khoản
2	Mở tài khoản "Đẹp như ý"	KH có thể lựa chọn một trong hai hình thức: Nộp phí mở tài khoản (mục 2.1) hoặc đồng ý tạm khóa số dư tối thiểu trên tài khoản (mục 2.2) theo quy định dưới đây	
2.1	Phí mở tài khoản "Đẹp như ý"		
-	Loại số đẹp mã F0	Do Giám đốc Khối phê duyệt	
-	Loại số đẹp mã F1	8.000.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F2	5.000.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F3	3.000.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F4	2.000.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F5		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
+	Chọn 3 ký tự	200.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
+	Chọn 4, 5 ký tự	500.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
+	Chọn 6, 7 ký tự	1.000.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
+	Chọn 8,9 ký tự	1.500.000 VND hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương	01 tài khoản
2.2	Số dư tối thiểu "Đẹp như ý"		
-	Loại số đẹp mã F0	Do Giám đốc Khối phê duyệt	
-	Loại số đẹp mã F1	20.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,7 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F2	15.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,45 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F3	10.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,25 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F4	6.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,15 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp mã F5		
+	Chọn 3 ký tự	1.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,1 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
+	Chọn 4, 5 ký tự	2.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương	01 tài khoản

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
		<i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,15 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	
+	Chọn 6, 7 ký tự	4.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,3 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
+	Chọn 8,9 ký tự	5.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,45 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (*)	01 tài khoản
2.3	Phí đóng tài khoản "Đẹp như ý"		
-	Trường hợp KH chọn nộp phí mở tài khoản	Phí đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng Mục I/5	01 tài khoản
-	Trường hợp KH chọn phong tỏa số dư tối thiểu		
+	KH đóng tài khoản trước 12 tháng kể từ ngày mở tài khoản	100% mức phí mở tài khoản tương ứng	01 tài khoản
+	Trên 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày mở tài khoản:		01 tài khoản
	Đối với tài khoản F0, F1, F2	20% mức phí mở tài khoản tương ứng, tối thiểu 50.000 VND	01 tài khoản
	Đối với tài khoản F3, F4, F5	10% mức phí mở tài khoản tương ứng, tối thiểu 50.000 VND	01 tài khoản
+	Trên 24 tháng	Miễn phí	01 tài khoản
	<p>(*) Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy đổi tương đương là bao gồm (i) Quy đổi loại tiền (ii) quy đổi kỳ hạn đánh giá giải tỏa. Ví dụ về quy đổi kỳ hạn đánh giá, Casa bình quân 1 năm 1 tỷ đồng tương đương casa bình quân 6 tháng là 2 tỷ đồng, hoặc casa bình quân 24 tháng 0,5 tỷ đồng, các kỳ hạn khác quy đổi tương tự. - Tỷ giá áp dụng là tỷ giá xác định tại thời điểm quy đổi. - Mức phí này được áp dụng cho tất cả các tài khoản "Đẹp Như Ý" với các loại tiền tệ khác nhau (VND, USD, EUR, JPY ...). - Khi KH thỏa mãn theo điều kiện duy trì số dư casa bình quân và yêu cầu giải tỏa số dư tối thiểu tài khoản Đẹp như ý, DVKH thực hiện giải tỏa số dư tối thiểu theo quy định sản phẩm nhưng vẫn phong tỏa số dư tối thiểu theo quy định tại mục I/1 phụ lục này. 		
3	Mở tài khoản "Đẹp như ý - Số ngắn"	KH có thể lựa chọn một trong hai hình thức : Nộp phí mở tài khoản (mục 3.1) hoặc đồng ý tạm khóa số dư tối thiểu trên tài khoản (mục 3.2) theo quy định dưới đây	
-	Loại số đẹp 6F0	Do Giám đốc Khối phê duyệt	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Loại số đẹp 6F1	45.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 1 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (**)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp 6F2	35.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,7 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (**)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp 6F3	20.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,5 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (**)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp 6F4	12.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,3 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (**)	01 tài khoản
-	Loại số đẹp 6F5	3.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương <i>Điều kiện giải tỏa:</i> Khách hàng duy trì số dư casa bình quân 1 năm tối thiểu 0,1 tỷ đồng hoặc quy đổi tương đương (**)	01 tài khoản
3.3	Phí đóng tài khoản "Đẹp như ý - số ngắn"		
-	Trường hợp KH chọn nộp phí mở tài khoản	Phí đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng Mục I/5	01 tài khoản
-	Trường hợp KH chọn phong tỏa số dư tối thiểu:		
+	KH đóng tài khoản trước 12 tháng kể từ ngày mở tài khoản	100% mức phí mở tài khoản tương ứng	01 tài khoản
+	KH đóng tài khoản sau 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày mở tài khoản:		01 tài khoản
	Đối với tài khoản 6F0, 6F1, 6F2	20% mức phí mở tài khoản tương ứng, tối thiểu 50.000 VND	01 tài khoản
	Đối với tài khoản 6F3, 6F4, 6F5	10% mức phí mở tài khoản tương ứng, tối thiểu 50.000 VND	01 tài khoản

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
+	KH đóng tài khoản sau 24 tháng kể từ ngày mở tài khoản	Miễn phí	01 tài khoản
	<p>(**) Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy đổi tương đương là bao gồm (i) Quy đổi loại tiền (ii) quy đổi kỳ hạn đánh giá giải tỏa. Ví dụ về quy đổi kỳ hạn đánh giá, Casa bình quân 1 năm 1 tỷ đồng tương đương casa bình quân 6 tháng là 2 tỷ đồng, hoặc casa bình quân 24 tháng 0,5 tỷ đồng, các kỳ hạn khác quy đổi tương tự. - Tỷ giá áp dụng là tỷ giá xác định tại thời điểm quy đổi - Mức phí này được áp dụng cho tất cả các tài khoản “Đẹp Như Ý - Số Ngắn” với các loại tiền tệ khác nhau (VND, USD, EUR, JPY ...) - Khi KH thỏa mãn điều kiện duy trì số dư casa bình quân và yêu cầu giải tỏa số dư tối thiểu tài khoản Đẹp như ý - số ngắn, DVKH thực hiện giải tỏa số dư tối thiểu theo quy định sản phẩm nhưng vẫn phong tỏa số dư tối thiểu theo quy định tại mục I/1 phụ lục này. 		
4	Phí quản lý và duy trì tài khoản		Thu phí duy trì tài khoản
4.1	Phí quản lý tài khoản thanh toán	Miễn phí	
4.2	Phí quản lý tài khoản chung	+ TK VND: tối thiểu 50.000/tài khoản + TK Ngoại tệ khác: tối thiểu 5USD/Tài khoản	01 tài khoản/01 tháng
4.3	Phí quản lý tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của khách hàng)	Thỏa thuận Tối thiểu: 200.000 VND	01 tài khoản/01 tháng
5	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		
5.1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở		
-	Tài khoản VND	100.000 VND	01 tài khoản
-	Tài khoản ngoại tệ	5 USD/5 EUR/5 GBP/800 JPY hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với 5 USD	01 tài khoản
5.2	Sau 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	
6	Dịch vụ phong tỏa tài khoản/STK		Dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng
-	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu khách hàng	Thỏa thuận Tối thiểu: 50.000 VND	01 lần/01 tài khoản
-	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu PVcomBank hoặc cơ quan có thẩm quyền	Miễn phí	
7	Phí dịch vụ tài khoản nhiều số hiệu		
-	Phí đăng ký mở Tài khoản nhiều số hiệu (thu một lần khi khách hàng đăng ký)	1.000.000 VND	01 lần/01 tài khoản
-	Phí duy trì dịch vụ Tài khoản nhiều số hiệu	300.000 VND	01 lần/01 tài khoản
-	Phí đóng số hiệu tài khoản	Miễn phí	
II	GIAO DỊCH TIỀN MẶT		
1	Giao dịch tài khoản VND		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản tại PVcomBank		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
-	Khác tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	0,03% Tối thiểu: 20.000 VND Tối đa: 2.000.000 VND	Số tiền giao dịch
1.2	Rút tiền mặt từ tài khoản tại PVcomBank		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
1.2.1	<i>Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản</i>		
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,03% Tối thiểu: 20.000 VND Tối đa: 2.000.000 VND	
2.1	Nộp tiền vào TKTT ngoại tệ (Áp dụng đối với các trường hợp được phép nộp ngoại tệ mặt theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Tiền USD		
+	Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
+	Tiền mặt từ 5 USD đến 20 USD	0,35% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
+	Tiền mặt loại 1, 2 USD	0,5% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
-	Ngoại tệ khác	0,5% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
2.2	Rút tiền mặt từ TKTT ngoại tệ		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Nhận tiền mặt VND	Thu như phí rút tiền mặt từ tài khoản VND	Số tiền quy đổi
-	Nhận tiền mặt USD (trong trường hợp Khách hàng xuất trình được đủ giấy tờ theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)	0,2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
-	Nhận tiền mặt ngoại tệ khác (trong trường hợp Khách hàng xuất trình được đủ giấy tờ theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)	0,3% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
III	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC		
1	Chuyển bằng VND		Thu phí chuyển tiền
1.1	Chuyển tiền đi trong hệ thống PVcomBank		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
1.1.1	Người thụ hưởng nhận bằng tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	
1.1.2	Người thụ hưởng nhận bằng CMT/CCCD/Hộ chiếu		
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	0,01% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 500.000 VND	Số tiền chuyển
-	Khác tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 20.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển
1.2	Chuyển tiền đi ngoài hệ thống PVcomBank		
1.2.1	Chuyển tiền trước 15h		
-	Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND	10.000 VND	01 món
-	Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,03% Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển
1.2.2	Chuyển tiền sau 15h		
-	Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND	0,03% Tối thiểu: 20.000 VND	Số tiền chuyển
-	Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,03% Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển
1.2.3	Trường hợp khách hàng chuyển tiền đi trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	Phí chuyển tiền tại mục III/1.2/1.2.1 _ 1.2.2 + Phí kiểm đếm tại mục IV/2/2.2/2.2.1	Số tiền chuyển
1.3	Điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND	01 lần
1.4	Chuyển tiền đến		
-	Ghi có vào TKTT tại PVcomBank	Miễn phí	Số tiền ghi có
2	Chuyển bằng ngoại tệ	GL: 430101001	Thu phí chuyển tiền
2.1	Chuyển tiền ngoại tệ trong hệ thống PVcomBank		
2.1.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	Số tiền chuyển
2.1.2	Người thụ hưởng nhận bằng CMT/CCCD/ Hộ chiếu		
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	Số tiền chuyển
-	Khác tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền chuyển
2.2	Chuyển tiền ngoại tệ ngoài hệ thống PVcomBank		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
2.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu 2 USD Tối đa 20 USD	Số tiền chuyển
2.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi quản lý TK	0,05% Tối thiểu: 6 USD Tối đa: 50 USD	Số tiền chuyển
2.2.3	<i>Trường hợp khách hàng chuyển tiền đi trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản</i>	Phí chuyển tiền tại mục III/2.2/2.2.1 + Phí kiểm đếm tại mục IV/2/2.2/2.2.2	Số tiền chuyển
2.3	Điều chỉnh, tra soát, huỷ lệnh chuyển tiền	5 USD	01 lần
2.4	Chuyển tiền đến		
-	Ghi có vào TKTT tại PVcomBank	Miễn phí	Số tiền ghi có
3	Dịch vụ chi hộ lương qua tài khoản		Thu phí chuyển tiền
-	Người thụ hưởng có TKTT tại PVcomBank	Miễn phí	01 lệnh
-	Người thụ hưởng có TKTT tại Ngân hàng khác	Áp dụng phí chuyển tiền theo từng lệnh riêng lẻ trong đề nghị đi lương	
+	Giao dịch trước 15h	3.000 VND/lệnh, Tối thiểu: 10.000 VND	01 lần chuyển
+	Giao dịch từ 15h trở đi	5.000 VND/lệnh, Tối thiểu: 10.000 VND	01 lần chuyển
4	Chuyển tiền theo lô		
-	Người thụ hưởng có TKTT tại PVcomBank	Miễn phí	01 lệnh
-	Người thụ hưởng có TKTT tại Ngân hàng khác	Phí chuyển tiền tại mục III/1.2 theo từng lệnh trong lô	01 lệnh
IV	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ, THU CHI HỘ		
1	Đổi tiền mặt	GL: 430201001	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí	Số tiền đổi
-	Đổi tiền VND mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	Số tiền đổi
-	Đổi tiền VND mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0,05% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền đổi
-	Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	Số tiền đổi
-	Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền đổi
-	Đổi tiền ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông	2% Tối thiểu: 4 USD	Số tiền đổi

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
2	Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ		Thu phí kiểm đếm, phân loại tiền
2.1	Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ tại trụ sở của PVcomBank		
-	VND	- Loại tiền mệnh giá từ 50.000 VND trở lên: 0,03% Tối thiểu: 20.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND - Loại tiền mệnh giá từ 20.000VND trở xuống: 0,05% Tối thiểu 20.000VND Tối đa: 1.000.000VND	Số tiền kiểm đếm
-	Ngoại tệ	0,2 % Tối thiểu: 2 USD	Số tiền kiểm đếm
2.2	Phí kiểm đếm đối với trường hợp chuyển tiền đi ngoài hệ thống, rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản		
2.2.1	VND	0,03% số tiền chuyển trong vòng 02 ngày làm việc Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển
2.2.2	USD	0,2 % số tiền chuyển trong vòng 02 ngày làm việc Tối thiểu: 2 USD	Số tiền chuyển
3	Giao dịch thu/chi hộ tại địa điểm Khách hàng yêu cầu (*)		GL: 439898006 Dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng
-	Bán kính dưới 10 km	0,08% Tối thiểu: 500.000 VND	Số tiền/lần
-	Bán kính từ 10 km đến dưới 30 km	0,1% Tối thiểu: 1.000.000 VND	Số tiền/lần
-	Bán kính từ 30 km trở lên	0,12% Tối thiểu: 1.500.000 VND	Số tiền/lần
-	Phụ phí thu/chi hộ ngoài giờ làm việc (nếu phát sinh)	0,05% Tối thiểu 500.000 VND	Số tiền/lần
	(*) Việc cung ứng dịch vụ tùy thuộc khả năng đáp ứng của ĐVKD trên cơ sở cân nhắc hiệu quả kinh doanh. Trường hợp có thoả thuận dịch vụ với khách hàng, ĐVKD áp dụng mức phí cụ thể theo thoả thuận.		
4	Phí dịch vụ chi hộ trong nước trên kênh Ngân hàng số		
4.1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
4.2	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí	
4.3	Phí hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí	
4.4	Chi hệ trong hệ thống	Miễn phí	
4.5	Chi hệ ngoài hệ thống		
-	Số tiền giao dịch nhỏ hơn 500.000.000 VND	Thỏa thuận Tối thiểu 700 VND	01 giao dịch
-	Số tiền giao dịch từ 500.000.000 VND trở lên	Tối thiểu 0,02% * giá trị giao dịch Tối đa: 1.000.000 VND	01 giao dịch
V	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN		
1	Phí đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
2	Phí thường niên sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
3	Phí sửa đổi/hủy/bổ sung thông tin trên kênh ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
4	Phí hủy dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
5	Phí khôi phục dịch vụ ngân hàng trực tuyến sau khi hủy	Miễn phí	
6	Phí cấp lại mật khẩu dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
7	Phí nhận các thông báo tự động trên kênh ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
8	Phí duy trì dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
9	Phí chuyển tiền VND trong hệ thống	Miễn phí	
10	Phí chuyển tiền VND liên ngân hàng ngoài hệ thống		
-	Dưới 500 triệu VND và đi luồng giá trị thấp (chuyển tiền trước 15h)	10.000 VND	01 lệnh chuyển tiền
-	Dưới 500 triệu VND và đi luồng giá trị cao (chuyển từ 15h trở đi)	0,02% Tối thiểu: 10.000 VND	Số tiền chuyển
-	Từ 500 triệu VND trở lên	0,02% Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển
11	Phí chuyển tiền liên ngân hàng nhận ngay	Miễn phí	
12	Phí điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND	01 món
13	Phí chi hệ lương qua tài khoản		
-	Người thụ hưởng có tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Người thụ hưởng có tài khoản tại TCTD khác	Áp dụng phí chuyển tiền theo quy định của dịch vụ chi trả lương qua tài khoản tại PVcomBank	
14	Phí chuyển tiền theo lô	Phí chuyển tiền theo từng lệnh quy định tại mục V/9,10,11 phụ lục này	01 lệnh chuyển tiền
15	Phí thanh toán		
-	Thanh toán hóa đơn	Miễn phí	
-	Thanh toán thẻ tín dụng	Miễn phí	
-	Nạp tiền/Top up	Miễn phí	
16	Nộp thuế trên kênh điện tử	Miễn phí	
17	Phí SMS Banking	20.000 VND/tháng/số điện thoại	01 tháng/01 số điện thoại
18	Phí đăng ký dịch vụ nhận sao kê định kỳ qua email	Miễn phí	
VI	DỊCH VỤ GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC		
1	Cung cấp mẫu séc trắng	20.000 VND 5.000 VND	01 quyển (10 tờ) 01 tờ
2	Bảo chi séc	10.000 VND	01 tờ
3	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VND	01 tờ
4	Thu hộ séc do ngân hàng khác phát hành	10.000 VND	01 tờ
5	Thông báo mất séc	50.000 VND	01 lần
VII	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN KHÁC		
1	Sao kê/sổ phụ tài khoản Khách hàng lấy tại quầy		
1.1	Sổ phụ/sao kê định dạng thông thường		
1.1.1	<i>Khách hàng lấy định kỳ</i>		
-	Khách hàng lấy đột xuất	Miễn phí	01 lần/tài khoản/tháng (theo ngày cố định)
-	Sao kê/sổ phụ tài khoản Khách hàng lấy tại quầy	Thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND hoặc 3 USD	01 lần/tài khoản
1.2	Gửi đến địa chỉ Khách hàng yêu cầu	Như phí cung cấp sổ phụ tại quầy + bưu phí	
1.3	Gửi đến địa chỉ email mà khách hàng đăng ký	Như phí cung cấp sổ phụ tại quầy	
2	Sao lục chứng từ		Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
-	Chứng từ trong vòng 1 năm	3.000VND/trang Tối thiểu 20.000 VND	Trang
-	Chứng từ trên 01 năm hoặc tài khoản đã đóng	5.000VND/trang	Trang

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
		Tối thiểu 50.000 VND	
3	Fax chứng từ theo yêu cầu của khách hàng		Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
-	Đơn vị nhận cùng tỉnh/thành phố	Thỏa thuận Tối thiểu 3.000 VND	Trang
-	Đơn vị nhận khác tỉnh/thành phố	Thỏa thuận Tối thiểu 5.000 VND	Trang
4	Xác nhận số dư bằng văn bản theo yêu cầu KH		Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
4.1	Xác nhận số dư theo mẫu PVcomBank		
-	Bản đầu tiên	50.000 VND	01 bản
-	Từ bản thứ hai trở đi	20.000 VND	01 bản
4.2	Xác nhận số dư theo mẫu của Khách hàng		
-	Bản đầu tiên	100.000 VND	01 bản
-	Từ bản thứ hai trở đi	50.000 VND	01 bản
5	Quản lý Tài khoản trung tâm		Thu 01 lần khi mở tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng
-	Số Tài khoản phụ < 10 tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 400.000 VND	
-	Số Tài khoản phụ ≥ 10 và < 15 tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 600.000 VND	
-	Số Tài khoản phụ ≥ 15 tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 1.000.000 VND	
6	Dịch vụ giao dịch qua Fax/Email		
-	Phí đăng ký	Miễn phí	
-	Phí cung cấp dịch vụ giao dịch qua fax/email	100.000 VND/tháng	01 Khách hàng
-	Phí chậm bổ sung chứng từ hoặc không bổ sung chứng từ bản gốc	50.000 VND/chứng từ/lần	01 Khách hàng
7	Dịch vụ chi hệ lương qua tài khoản		Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
8	Phí dịch vụ thông báo biến động số dư trên kênh Ngân hàng số (có kết nối hệ thống)		
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí	
-	Phí hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí	
9	Dịch vụ thanh toán hóa đơn tại quầy	Miễn phí	
10	Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước tại quầy		
10.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử	Miễn phí	
10.2	Phí chuyển tiền của các khoản nộp NSNN (thực hiện qua Pvtax/phân hệ nộp NSNN trên T24)	Phí chuyển tiền tại mục III/1.2	Số tiền giao dịch theo từng khoản nộp NSNN trong Giấy nộp NSNN
10.3	Phí nộp tiền mặt của các khoản nộp NSNN	Như phí tại mục VII/10.2 + Phí kiểm đếm tại mục IV/2	Số tiền giao dịch theo từng khoản nộp NSNN trong Giấy nộp NSNN

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Khách hàng doanh nghiệp lớn, Khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, Khách hàng doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng theo ghi nhận phân nhóm khách hàng trên hệ thống của PVcomBank.
3. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
4. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
6. Khách hàng thông báo trước cho PVcomBank 1/2 ngày nếu rút số tiền mặt ngoại tệ trên 10.000 USD, báo trước 1 ngày nếu số tiền trên 50.000 USD.

7. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
8. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu, nhưng PVcomBank và/hoặc các ngân hàng đại lý không thu hồi được PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
9. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
10. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. PVcomBank không thu các loại phí giao dịch tiền mặt được quy định tại phần II trong biểu phí này với các khoản rút/nộp tiền để thanh toán cho các khoản thanh toán trực tiếp của khách hàng cho PVcomBank như: trả nợ vay, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua ấn chỉ ngân hàng hoặc các phương tiện thanh toán khác, mua/bán ngoại tệ với PVcomBank.
12. Đối với yêu cầu hủy lệnh chuyển tiền:
- Trường hợp điện chưa đi khỏi hệ thống PVcomBank: Số tiền sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng sau 60 phút kể từ khi tiếp nhận yêu cầu;
 - Trường hợp điện đã chuyển ra ngoài hệ thống PVcomBank: Số tiền sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng sau khi PVcomBank nhận được tiền hoàn trả từ ngân hàng thụ hưởng.
13. Việc phân định giao dịch cùng, khác tỉnh/thành phố căn cứ như sau:
- Giao dịch được coi là cùng tỉnh/thành phố khi chi nhánh nơi thực hiện giao dịch của khách hàng và chi nhánh quản lý tài khoản của khách hàng nằm trên cùng địa bàn tỉnh/thành phố;
 - Các trường hợp khác được coi là giao dịch khác tỉnh/thành phố.

14. Ngày làm việc được quy định trong biểu phí này là bất kỳ ngày nào trừ ngày chủ nhật, các ngày nghỉ: nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Pháp luật và PVcomBank.
15. Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể, Giám đốc/ Phó Giám đốc chi nhánh (phụ trách KH) được quyền quyết định thu phí cao hơn mức quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật.
16. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định phải được Giám đốc Khối kinh doanh hoặc người được Giám đốc khối ủy quyền phê duyệt.
17. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
18. Mức phí theo thỏa thuận hoặc cao hơn nhưng không cao hơn mức phí tối đa so với mức phí tại quy định này phải được PVcomBank và KH thỏa thuận dưới dạng văn bản, có chữ ký của người đại diện và đóng dấu của hai bên.
19. Đối với phí dịch vụ thu theo tháng, đơn vị kinh doanh có trách nhiệm thu phí định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Riêng phí dịch vụ SMS banking thu phí định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.
20. Đối với KH thực hiện mở Tài khoản Đẹp Như Ý hoặc Tài khoản Đẹp Như Ý – Số Ngắn, KH có thể lựa chọn một trong hai hình thức: Nộp phí Mở tài khoản theo quy định của PVcomBank từng thời kỳ hoặc đồng ý tạm khóa số dư trên tài khoản. Trong trường hợp KH có nhu cầu được chấm dứt tạm khóa số dư, KH thanh toán phí mở tài khoản (theo biểu phí nêu trên).
21. Đối với các loại phí có tính đến yếu tố cùng/khác tỉnh thành phố, thực hiện tham chiếu theo địa chỉ hành chính tại thời điểm thu phí.